

CTCP Tập đoàn Thép Tiến Lên (HSX: TLH)

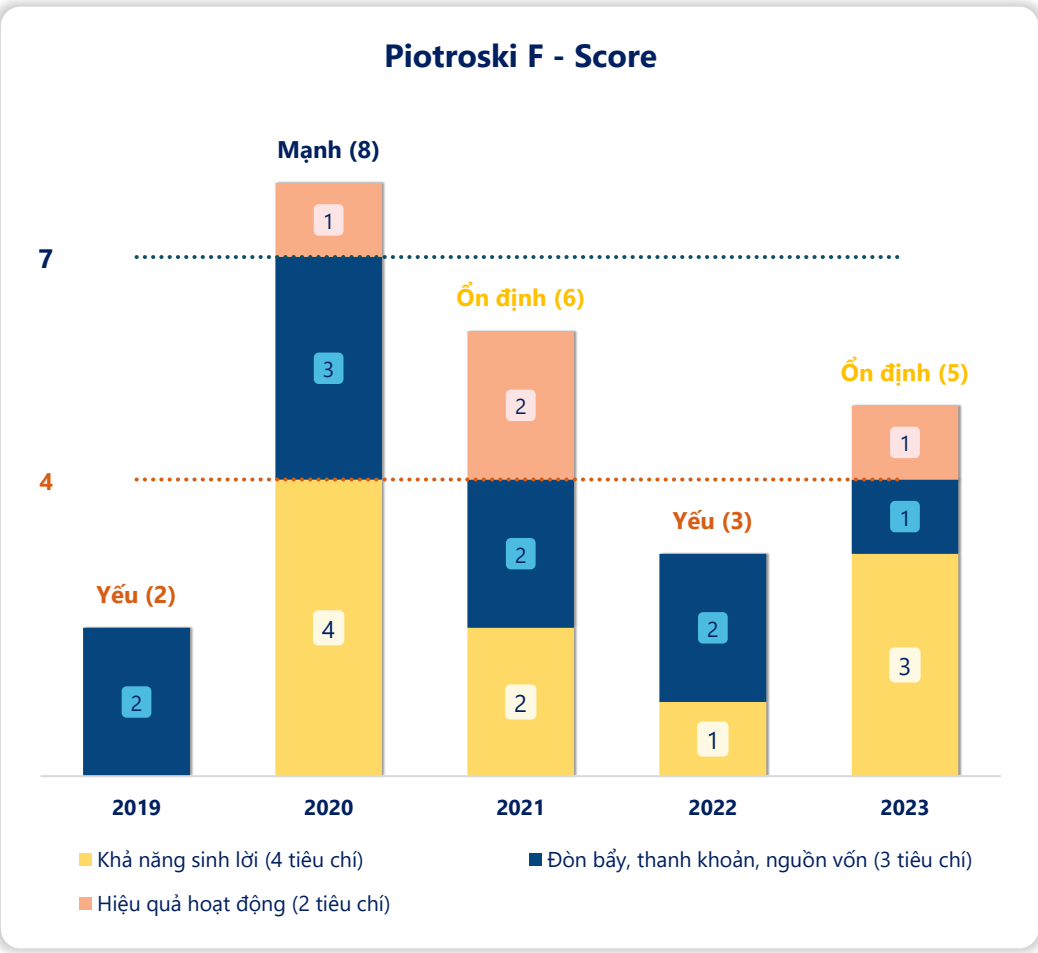
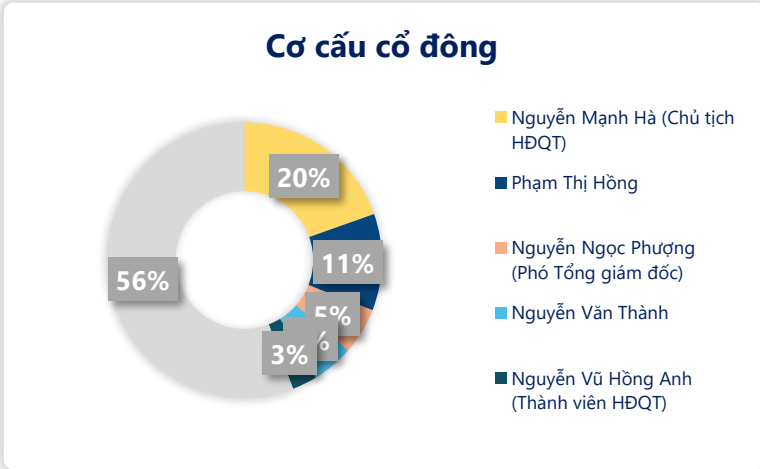
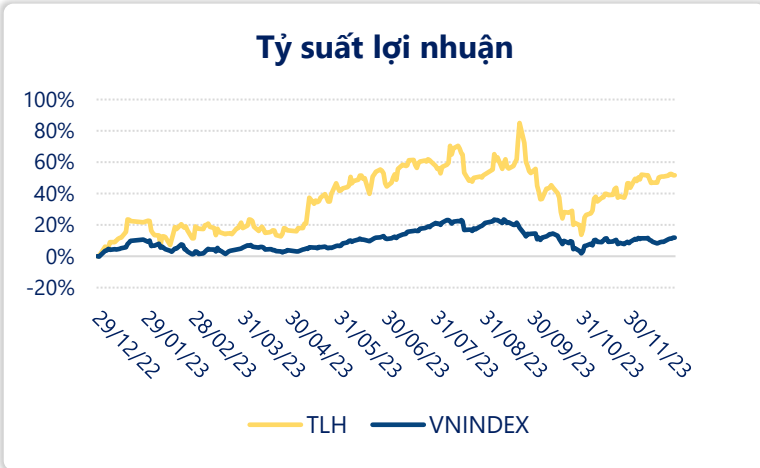
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	8,280 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.5%	11.3%	2.0%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	5/9
2023	(Ổn định)

DT thuần	2023
6,157	YoY
tỷ VNĐ	▲ 833
	▲ 15.6%

LN sau thuế	2023
4.10	YoY
tỷ VNĐ	▼ 3.44
	▼ 45.6%

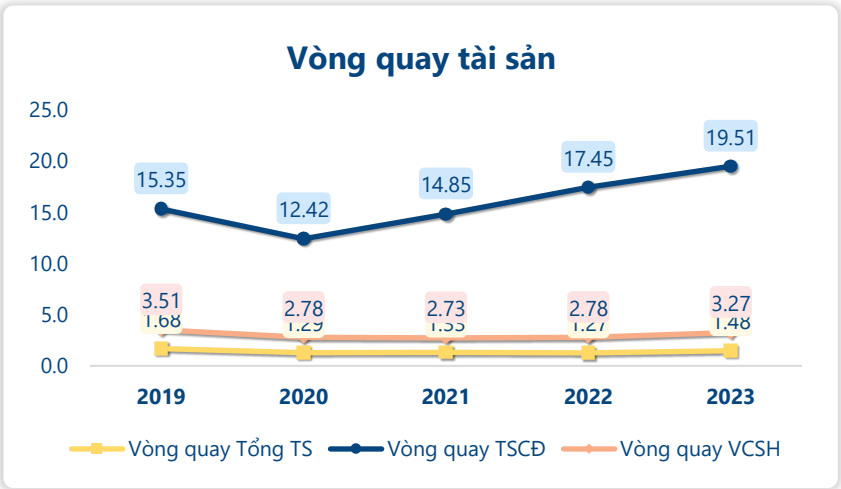
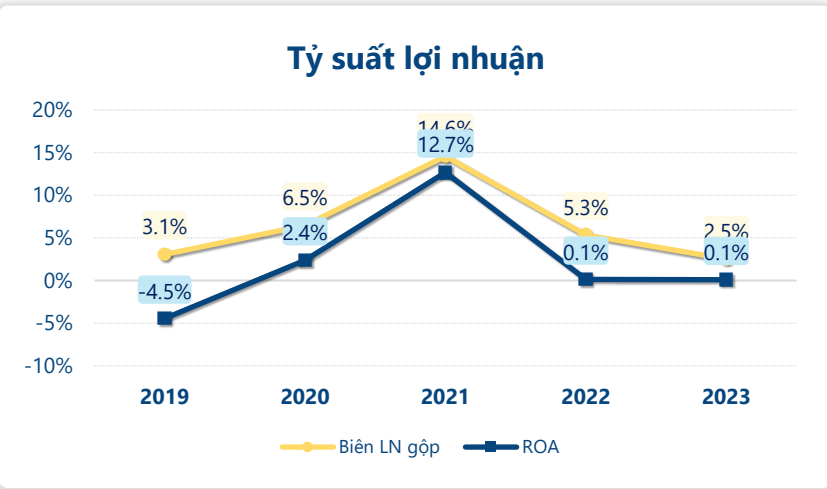
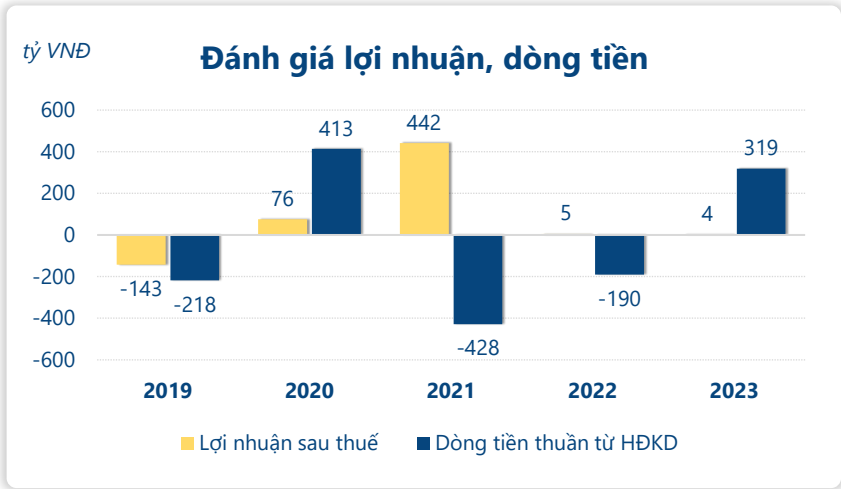


Năm 2023, F-Score của TLH đạt 5/9 cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, thuộc vùng "Ổn định".

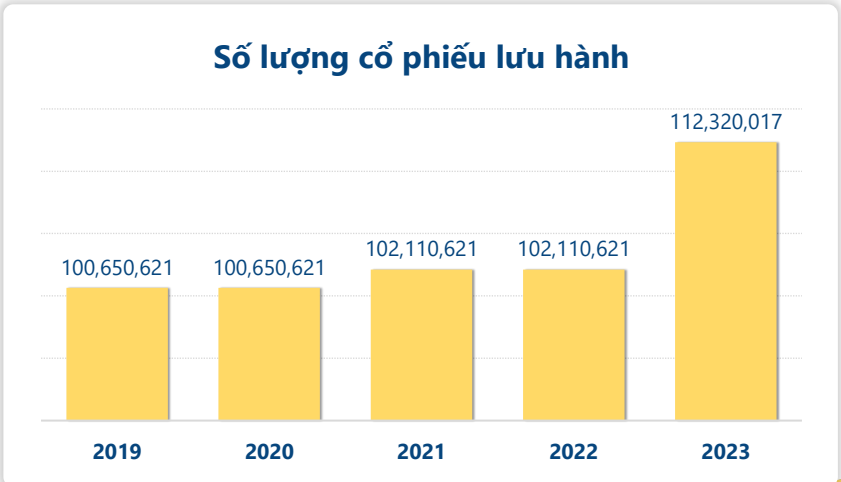
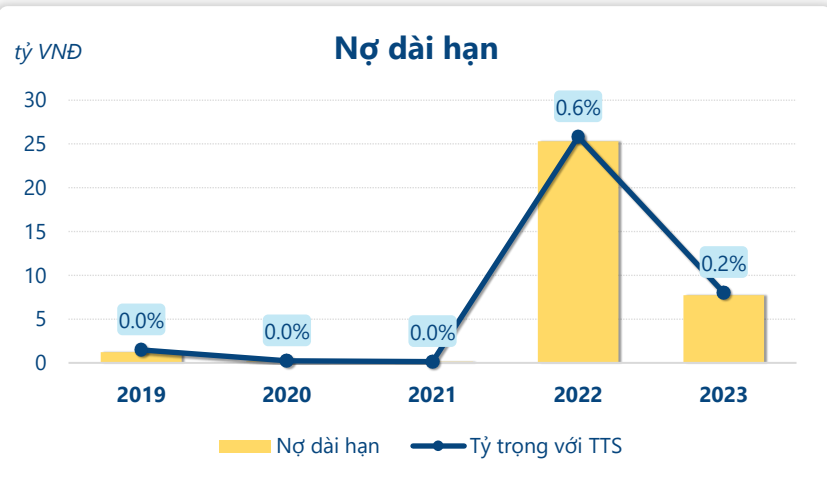
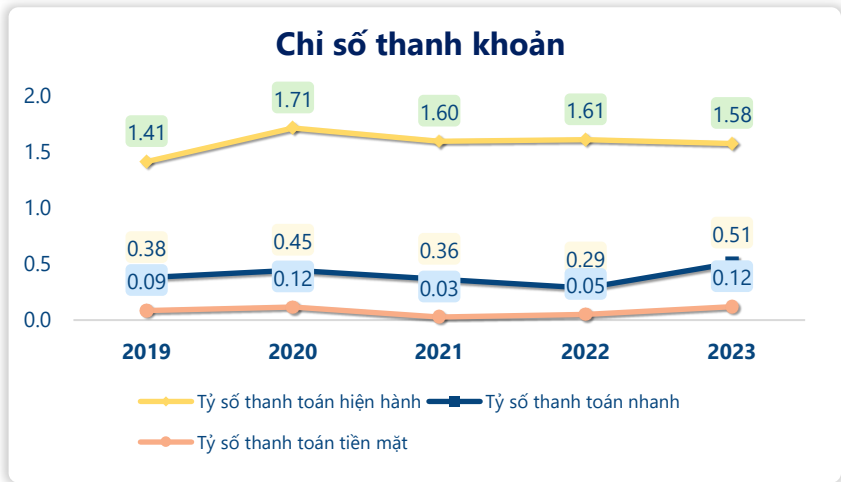
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện tăng lên 3/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn kém hơn năm trước đạt 1/3. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt 1/2 điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Tập đoàn Thép Tiến Lên (HSX: TLH)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **TLH**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	4,128	4,200	-1.7%
Tài sản ngắn hạn	3,562	3,643	-2.2%
Tiền và tương đương tiền	270	114	137%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	42.8	81.7	-47.5%
Phải thu ngắn hạn	821	373	120%
Hàng tồn kho	2,413	2,994	-19.4%
Tài sản ngắn hạn khác	15.2	80.1	-81.1%
Tài sản dài hạn	566	557	1.6%
Phải thu dài hạn	15.5	15.8	-2.0%
Tài sản cố định	329	302	8.8%
Bất động sản đầu tư	0	19.5	-100%
Tài sản dở dang	13.5	10.8	25.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	203	203	0.1%
Tài sản dài hạn khác	4.43	5.35	-17.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,267	2,289	-1.0%
Nợ ngắn hạn	2,259	2,264	-0.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,447	1,540	-6.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	387	385	0.7%
Nợ dài hạn	7.74	25.3	-69.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	3.29	12.6	-73.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,861	1,911	-2.6%
Vốn chủ sở hữu	1,861	1,911	-2.6%
Vốn điều lệ	1,123	1,021	10.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	5,396	4,085	4,645	5,324	6,157
Giá vốn hàng bán	5,229	3,820	3,967	5,040	6,002
Lợi nhuận gộp	166	265	677	285	156
Doanh thu HĐTC	12.4	41.2	60.9	52.3	28.7
Chi phí TC	85.7	87.7	70.1	213	111
Chi phí lãi vay	82.0	80.5	56.3	97.1	117
LN trong công ty LKLD	-8.69	-14.8	24.6	3.54	0.38
Chi phí bán hàng	51.4	52.2	86.7	47.7	42.8
Chi phí QLDN	167	57.8	59.3	52.7	45.2
LN thuần từ HĐKD	-134	93.5	547	26.9	-14.1
Lợi nhuận khác	-10.1	1.96	0.97	-0.55	33.3
LN trước thuế	-144	95.4	548	26.3	19.2
Lợi nhuận sau thuế	-146	79.0	456	7.54	4.10
LNST của CĐ cty mẹ	-143	75.8	442	5.43	3.96

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-218	413	-428	-190	319
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-124	-7.97	-58.9	199	-6.98
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	434	-433	397	42.8	-156
Tiền đầu kỳ	88.5	180	152	62.3	114
Lưu chuyển tiền thuần	91.7	-28.2	-89.6	51.6	156
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.12	0.01	0.00	-0.02
Tiền cuối kỳ	180	152	62.3	114	270